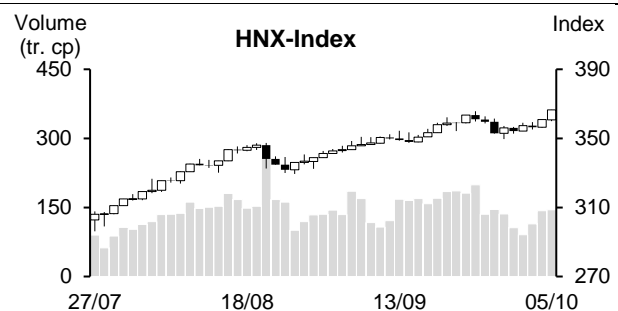
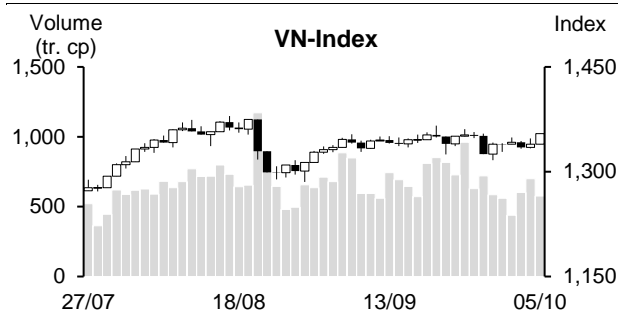


05/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,354.63	1.13%	1,456.21	0.87%	366.50	1.55%
Tổng KLGD (tr. cp)	634.43	-13.65%	186.91	-17.21%	151.28	0.83%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	576.66	-17.69%	152.94	-30.54%	145.04	1.72%
TB 20 phiên (tr. cp)	668.65	-13.76%	155.65	-1.74%	147.12	-1.41%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,120.61	-15.96%	8,868.20	-13.70%	3,488.15	3.96%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,719.82	-21.63%	7,017.47	-28.51%	3,329.74	5.11%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,589.76	-10.06%	7,581.76	-7.44%	2,943.07	13.14%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	238	52%	22	73%	138	40%
Số mã giảm	157	34%	7	23%	97	28%
Số mã đứng giá	63	14%	1	3%	114	33%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch tăng điểm đồng thuận khi các chỉ số chính đều đóng cửa với mức giá cao nhất trong ngày. Tâm điểm của phiên hôm nay phải kể đến sự bùng nổ của nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán sau chuỗi ngày lao dốc trước đó. Bên cạnh đó, một số nhóm ngành khác như dầu khí, bất động sản cũng hưởng ứng đà tăng khá tích cực. Ngoài ra, phiên tăng điểm hôm nay cũng ghi nhận sự hưởng ứng dòng tiền nhà đầu tư nước ngoài với phiên mua ròng với giá trị lớn nhất trong vòng 2 tháng qua. Tuy nhiên, xét về yếu tố thanh khoản, tâm lý thị trường chung có phần thận trọng khi giá trị giao dịch đã giảm xuống dưới ngưỡng trung bình.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi trạng thái giằng co, khi các đường MA từ 5 tới 100 đang hội tụ và khá phẳng, cùng với dải Bollinger ở trạng thái thu hẹp, cho thấy chỉ số vẫn chịu sự chi phối bởi đường kênh giá có hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm và kháng cự quanh vùng 1,350 – 1,360 điểm. Tuy nhiên, phiên tăng điểm vừa qua đã vượt qua MA5 và 20, cùng với RSI vượt lên 56, cho thấy đà phục hồi dần được cải thiện. Do đó, những phiên tới, nếu chỉ số có thể bứt phá qua vùng 1,360 điểm với khối lượng tăng tích cực, thì cơ hội để chỉ số thoát khỏi trạng thái giằng co sẽ xuất hiện và mở ra một đợt tăng mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm vượt đỉnh cũ và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn ở trạng thái giằng co nhưng có phần nghiêng về phía tích cực. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ danh mục hiện có, hướng tới các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: NAF (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DPM, HT1, STB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NAF	Mua	06/10/21	31.0	31	0.0%	34	9.7%	29.9	-3.5%	Tín hiệu tạo đáy và có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPM	Quan sát mua	06/10/21	38	44-45	Tín hiệu giảm co quanh đỉnh cũ khá tốt với nền, vol thấp -> khả năng có thể tích lũy thêm 1-2 phiên trước khi tăng trở lại
2	HT1	Quan sát mua	06/10/21	23.45	27	Tín hiệu giảm co quanh đỉnh cũ khá tốt với nền, vol thấp -> khả năng có thể tích lũy thêm 1-2 phiên trước khi tăng trở lại
3	STB	Quan sát mua	06/10/21	25.75	28	Mẫu hình đảo chiều Morning Star quanh hỗ trợ mạnh MA200 và cạnh dưới kênh giá -> khả năng có nhịp hồi về lại cạnh trên, có thể canh mua vùng 25.1-25.3

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	55.3	51.3	7.8%	56	9.2%	49	-4%	
2	PLX	Mua	29/09/21	53.9	51.1	5.5%	54	5.7%	49.8	-3%	
3	TLG	Mua	01/10/21	41.70	41.45	0.6%	46.6	12%	40	-3%	
4	PAN	Mua	05/10/21	28.25	28.15	0.4%	32	14%	26.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dệt may lỡ mục tiêu xuất khẩu 39 tỷ USD

Theo số liệu từ Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam 9 tháng đầu năm đạt 29 tỷ USD, tăng 13,2% so với cùng kỳ 2020. Với kết quả trên, VITAS đánh giá, ngành vẫn giữ được mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ 2020 nhưng giảm dần theo các quý và quý III bị ảnh hưởng nặng nề bởi Covid-19.

Trong quý III, nhiều doanh nghiệp đóng cửa, ngừng sản xuất, sản xuất cầm chừng, không thực hiện được đơn hàng, phải giao hàng chậm, giao hàng bằng máy bay hoặc bị hủy đơn hàng gây đứt gãy chuỗi cung ứng. Ảnh hưởng của Covid-19 thể hiện rõ qua con số xuất khẩu tháng 8 giảm 15,9% so với tháng 7; tháng 9 giảm 9,2% so với tháng 8.

VITAS dự báo 3 tháng cuối năm sẽ là khoảng thời gian khó khăn đối với ngành dệt may. VITAS đưa ra 3 kịch bản cho ngành như sau:

Trong kịch bản tích cực nhất, Việt Nam khống chế được dịch bệnh và thực hiện "bình thường mới" từ đầu tháng 10, xuất khẩu dự kiến đạt khoảng 37,5-38 tỷ USD.

Nếu tình hình dịch bệnh còn phức tạp, còn có một số địa phương, khu công nghiệp bị phong tỏa, cách ly trong tháng 11, xuất khẩu cả năm dự kiến đạt khoảng 36-36,5 tỷ USD.

Với kịch bản kém nhất, tình hình dịch bệnh còn phức tạp đến đầu tháng 12, xuất khẩu của ngành dự kiến chỉ đạt 33,5-34 tỷ USD.

Như vậy, kể cả với kịch bản tích cực nhất, mục tiêu xuất khẩu 39 tỷ USD của ngành dệt may trong năm nay đều không thành hiện thực.

Gần 20 loại hàng hoá, nguyên liệu quan trọng tăng giá mạnh từ đầu năm

Một thước đo giá hàng hoá đã tăng vọt lên mức cao nhất mọi thời đại khi nhu cầu nguyên liệu thô hồi sinh trong khi nguồn cung lại gặp hạn chế.

Chỉ số Commodity Spot Index của Bloomberg, theo dõi giá hợp đồng kỳ hạn của 23 loại năng lượng, kim loại và nông sản đã tăng 1,1% hôm 4/10, vượt mức kỷ lục năm 2011. Chỉ số này đã tăng hơn 90% kể từ khi đạt mức thấp nhất trong 4 năm vào tháng 3/2020.

Một trong những hàng hoá tăng giá mạnh nhất là năng lượng như khí đốt tự nhiên. Tình trạng thiếu hụt khí đốt ở cả châu Âu và Trung Quốc đang đe dọa lan sang các khu vực khác trên thế giới. Dầu cũng tăng lên mức cao nhất trong gần 7 năm sau khi OPEC+ quyết định duy trì mức tăng sản lượng chỉ 400.000 thùng/ngày cho đến tháng 4/2022.

Trong khi đó, việc các nền kinh tế lớn mở cửa trở lại đã giải phóng nhu cầu nhiên liệu vận tải và các mặt hàng sử dụng trong sản xuất. Nhôm và đồng đã tăng giá do nguồn cung thiếu, hạn hán ở Brazil đẩy giá cả phê lên cao. Giá bông kỳ hạn tuần trước đã tăng lên mức cao nhất trong một thập kỷ do thời tiết xấu và tắc nghẽn vận chuyển.

Nguồn : NDN

Tin doanh nghiệp niêm yết**Hơn 1 tỷ cổ phiếu VHM trả cổ tức được giao dịch từ 12/10**

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo ngày 5/10 niêm yết bổ sung và ngày 12/10 giao dịch hơn 1 tỷ cổ phiếu Vinhomes (HoSE: VHM).

Đây là cổ phiếu doanh nghiệp phát hành thêm để trả cổ tức năm 2020. Số lượng cổ phiếu niêm yết và đang lưu hành của VHM tăng lên 4,35 tỷ đơn vị.

Hết quý III, tổng tài sản TPBank tăng 35% so với cùng kỳ

TPBank (HoSE: TPB) thông báo, tính đến 30/9, tổng tài sản của ngân hàng ở mức 260.328 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước và vượt hơn 4% kế hoạch cả năm. Tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng đạt 9.868 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ. Tăng trưởng tín dụng trong ba quý qua là 15%. Đây là mức tăng trưởng khả quan so với bối cảnh nhiều trung tâm kinh tế lớn trên cả nước bị giãn cách xã hội kéo dài.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của ngân hàng vẫn tiếp nối đà tăng trưởng tốt, trong khi tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp nhờ các hoạt động quản trị rủi ro nghiêm ngặt. TPBank đã duy trì được sự tăng trưởng ổn định và bền vững nhằm hoàn thành mục tiêu đề ra trong năm nay.

Kết thúc tháng 9, ngân hàng đã đạt 75,76% kế hoạch lợi nhuận của cả năm.

Sản lượng tiêu thụ thép Hòa Phát tháng 9 tiếp tục tăng

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo sản xuất thép thô tháng 9 đạt 686.000 tấn, tăng 20% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 738.000 tấn, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước và tăng 7% so với tháng trước.

Trong đó, thép xây dựng đạt 327.000 tấn, tăng 22% so với tháng 8; thép cuộn cán nóng là 176.000 tấn, giảm 36% so với tháng 8; còn lại là phôi thép, tôn mạ, ống thép các loại.

Lũy kế 9, tập đoàn đạt sản lượng thép thô 6,1 triệu tấn, tăng 50% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 6,3 triệu tấn, tăng 43% và thực hiện 73,2% kế hoạch năm. Trong đó, thép xây dựng là 2,8 triệu tấn, tăng 12%. Thép cuộn cán nóng (HRC) đạt gần 2 triệu tấn. Tôn Hòa Phát ghi nhận 273.000 tấn, gấp 2,6 lần cùng kỳ. Sản phẩm ống thép là 498.000 tấn, giảm 12% so với 9 tháng 2020.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	109,000	4.81%	0.19%
VHM	79,400	1.79%	0.12%
CTG	29,500	2.79%	0.08%
VCB	95,600	1.06%	0.07%
NVL	104,400	2.35%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	28,900	2.48%	0.32%
SHS	36,800	6.67%	0.17%
MBS	32,700	7.57%	0.15%
BAB	22,100	2.79%	0.11%
PVS	28,700	2.50%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	89,600	-0.67%	-0.02%
VPB	62,600	-0.63%	-0.02%
HPG	55,300	-0.36%	-0.02%
PDR	84,000	-1.52%	-0.01%
VJC	130,800	-0.76%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	27,500	-3.51%	-0.08%
VNR	39,700	-2.70%	-0.04%
PVI	46,000	-1.50%	-0.04%
VNT	62,100	-10.00%	-0.02%
PGS	31,600	-4.24%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FIT	11,800	-5.60%	33,474,000
HPG	55,300	-0.36%	26,571,500
POW	12,750	0.79%	22,312,000
FLC	11,100	-2.63%	14,653,200
STB	25,750	5.97%	13,478,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	28,900	2.48%	44,003,162
PVS	28,700	2.50%	9,918,421
BII	15,900	9.66%	7,885,397
CEO	10,800	5.88%	7,395,370
SHS	36,800	6.67%	4,127,794

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	55,300	-0.36%	1,471.1
VPB	62,600	-0.63%	561.4
HSG	47,850	-1.64%	489.5
FIT	11,800	-5.60%	396.9
TPB	42,500	1.19%	392.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	28,900	2.48%	1,252.7
PVS	28,700	2.50%	282.9
SHS	36,800	6.67%	148.0
THD	227,800	0.13%	119.2
IDC	54,100	1.69%	116.2

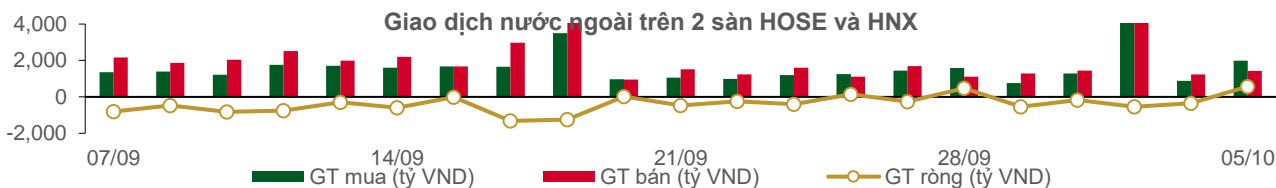
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	22,980,000	1,027.84
NVL	3,426,477	352.73
MWG	1,030,000	122.55
SSI	2,400,000	98.40
EIB	3,696,000	82.10

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,725,000	98.28
VTV	2,005,900	14.57
LIG	1,050,000	10.71
LHC	120,000	10.14
BAB	450,000	9.90

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.37	1,971.18	34.02	1,412.08	11.34	559.11
HNX	0.93	21.35	0.46	9.41	0.47	11.94
Tổng 2 sàn	46.30	1,992.53	34.48	1,421.49	11.81	571.05



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TPB	42,500	27,254,800	1,152.78
VNM	89,600	640,300	57.51
VCB	95,600	587,000	56.17
VHM	79,400	625,500	49.46
DHC	91,800	504,500	46.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	46,000	297,200	13.20
CEO	10,800	479,000	5.08
TDN	19,000	16,705	0.33
TNG	28,400	11,300	0.32
NBC	27,500	8,300	0.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	55,300	8,576,000	474.45
MBB	27,400	2,848,700	77.62
FPT	94,400	473,361	44.88
VRE	28,450	1,502,173	42.69
GMD	48,250	806,200	39.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNR	39,700	41,100	1.64
SHB	28,900	34,300	0.97
PGS	31,600	25,300	0.81
HUT	10,400	70,000	0.74
IDJ	34,600	21,000	0.73

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TPB	42,500	27,034,600	1,143.52
DCM	28,800	1,456,100	42.19
DHC	91,800	444,100	40.82
GAS	109,000	251,600	26.86
STB	25,750	1,011,300	25.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	46,000	297,200	13.20
CEO	10,800	461,300	4.89
TDN	19,000	16,205	0.32
PVG	18,400	11,900	0.22
SCI	32,800	5,100	0.17

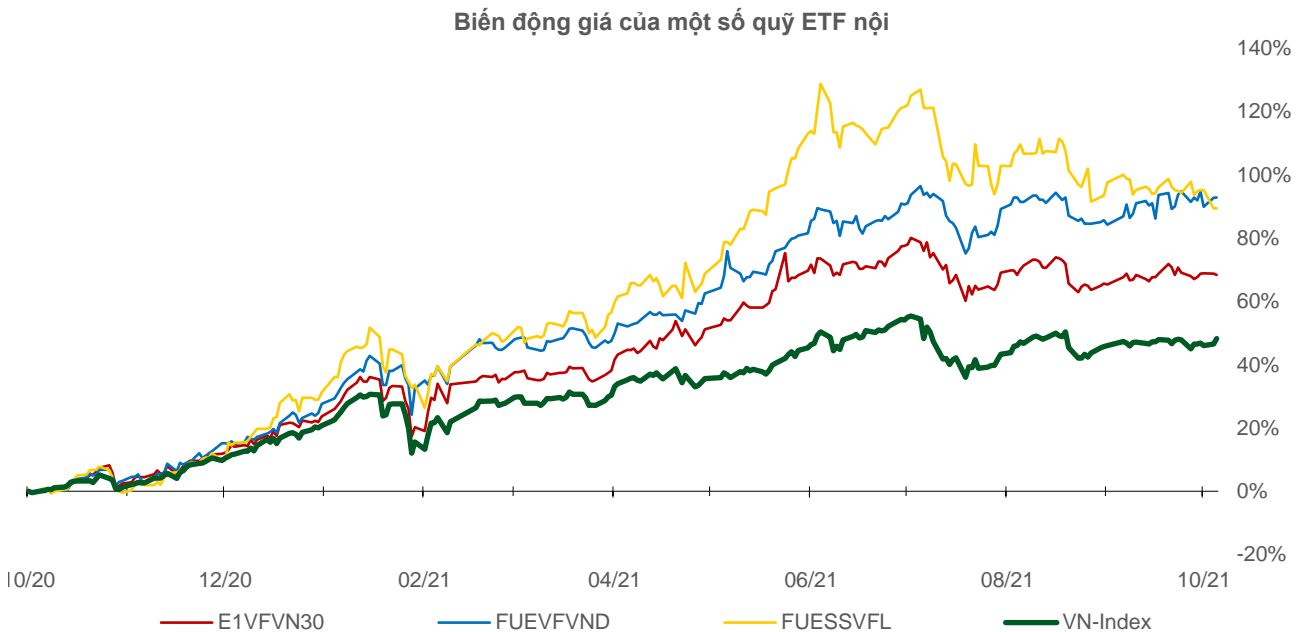
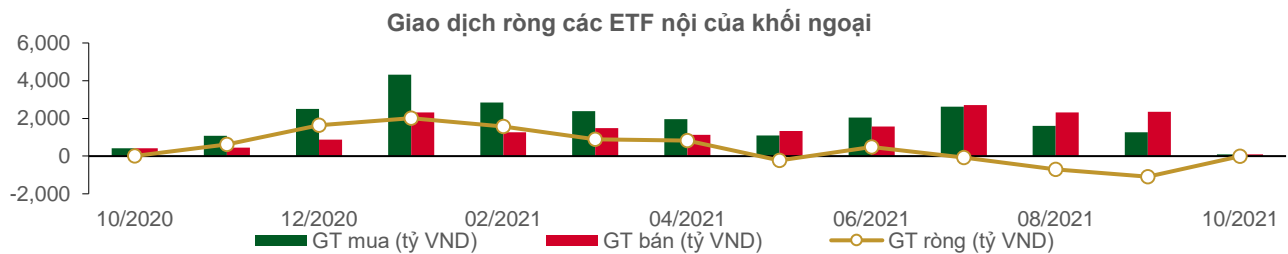
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	55,300	(8,465,700)	(468.36)
MBB	27,400	(2,098,100)	(57.18)
MSN	141,200	(207,700)	(29.41)
GMD	48,250	(560,500)	(27.20)
E1VFN30	24,500	(1,053,800)	(25.68)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNR	39,700	(40,800)	(1.63)
SHB	28,900	(30,400)	(0.86)
PGS	31,600	(25,300)	(0.81)
HUT	10,400	(70,000)	(0.74)
IDJ	34,600	(21,000)	(0.73)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,500	-0.2%	1,214,900	29.61	E1VFN30	2.78	28.46	(25.68)
FUEMAV30	17,160	0.9%	156,800	2.67	FUEMAV30	1.81	2.60	(0.79)
FUESSV30	18,300	-1.1%	13,200	0.24	FUESSV30	0.01	0.14	(0.13)
FUESSV50	21,500	1.9%	31,400	0.67	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	19,700	0.0%	87,800	1.70	FUESSVFL	0.29	1.19	(0.90)
FUEVFVND	26,000	0.1%	884,400	22.88	FUEVFVND	14.04	14.64	(0.60)
FUEVN100	18,240	0.6%	34,300	0.63	FUEVN100	0.60	0.56	0.04
Tổng cộng			2,422,800	58.39	Tổng cộng	19.53	47.59	(28.06)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,580	1.4%	510	97	94,400	1,350	(2,230)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,330	-0.9%	11,080	94	94,400	253	(2,077)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,580	0.0%	18,870	62	94,400	1,569	(1,011)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,750	1.1%	32,400	93	94,400	2,032	(1,718)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,220	-1.3%	2,760	97	94,400	802	(1,418)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	350	-5.4%	49,940	58	24,500	0	(350)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	6,750	3.9%	12,270	97	55,300	2,300	(4,450)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,030	-1.0%	53,210	62	55,300	2,293	(737)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,910	0.0%	119,140	93	55,300	1,530	(1,380)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,180	-3.5%	15,080	83	55,300	1,121	(1,059)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,050	13.0%	134,200	153	55,300	1,406	(1,644)	51,500	4.0	07/03/2022
CKDH2103	420	0.0%	31,150	58	41,550	0	(420)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,100	5.0%	23,450	106	41,550	336	(1,764)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	1,870	-4.6%	10,270	83	41,550	1,055	(815)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,160	8.5%	1,330	128	41,550	156	(2,004)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,690	3.7%	27,520	94	27,400	1	(1,689)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,590	0.0%	30,830	106	27,400	36	(1,554)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,900	-11.6%	2,510	128	27,400	13	(1,887)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,400	0.0%	1,550	211	141,200	2,740	(1,660)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,650	1.1%	31,340	93	141,200	2,950	(1,700)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	740	1.4%	13,420	58	141,200	2	(738)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	4,600	-0.7%	650	160	141,200	1,211	(3,389)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	6,890	2.1%	13,460	(197)	126,800	(16)	(6,906)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,420	1.2%	9,520	94	126,800	1,364	(2,056)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,070	-0.4%	24,060	93	126,800	5,416	(1,654)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,800	19.1%	270	160	126,800	1,554	(3,246)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,660	15.7%	32,000	106	104,400	655	(2,005)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,130	-11.0%	16,470	94	97,000	41	(1,089)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,160	-4.0%	31,480	93	97,000	901	(1,259)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,640	-13.2%	400	160	97,000	1,068	(1,572)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,370	4.4%	15,100	97	25,750	132	(2,238)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	460	7.0%	53,570	58	25,750	0	(460)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,320	4.8%	38,700	106	25,750	28	(1,292)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,330	10.8%	12,760	66	25,750	37	(1,293)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,680	-17.6%	84,690	153	25,750	386	(1,294)	29,000	2.0	07/03/2022
CTCB2105	3,250	0.0%	13,540	211	49,100	1,317	(1,933)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,390	3.0%	32,400	106	49,100	80	(1,310)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,740	-0.6%	13,190	83	49,100	375	(1,365)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,800	-2.3%	12,100	160	49,100	665	(3,135)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,100	-4.1%	137,720	153	49,100	673	(1,427)	50,000	4.0	07/03/2022
CVHM2107	2,800	-0.7%	32,880	93	79,400	320	(2,480)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,410	-4.1%	4,220	83	79,400	70	(1,340)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,920	0.0%	5,270	128	79,400	32	(1,888)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,340	-23.0%	107,270	153	79,400	315	(1,025)	84,990	7.6	07/03/2022
CVIC2104	1,040	3.0%	13,020	94	88,600	1	(1,039)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,440	2.1%	19,020	93	88,600	6	(1,434)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,710	-4.1%	10,890	93	130,800	2,340	(1,370)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	640	-4.5%	11,950	58	130,800	23	(617)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,580	-4.8%	1,360	100	89,600	84	(1,496)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,180	-1.7%	9,730	94	89,600	59	(1,121)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,980	-1.0%	19,050	62	89,600	1,148	(832)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,600	-1.2%	72,110	93	89,600	245	(1,355)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2110	1,250	5.0%	29,710	97	89,600	256	(994)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	870	-5.4%	4,440	58	62,600	0	(870)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,510	1.2%	22,520	106	62,600	383	(2,127)	65,000	5.0	19/01/2022
CVPB2108	2,250	0.0%	78,340	153	62,600	682	(1,568)	64,500	5.0	07/03/2022
CVRE2105	1,330	0.0%	2,610	211	28,450	373	(957)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,030	0.0%	64,880	93	28,450	678	(1,352)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	590	0.0%	5,700	58	28,450	0	(590)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,390	3.0%	10,460	83	28,450	255	(1,135)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,130	-0.9%	139,530	153	28,450	394	(736)	29,000	4.0	07/03/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GVR (New)	HOSE	37,500	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB (New)	HOSE	21,000	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET (New)	HOSE	27,750	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD (New)	HOSE	48,250	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	56,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	79,400	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,769	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	28,400	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	100,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	126,800	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	41,550	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,759	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	141,200	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	50,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	55,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,650	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	34,450	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	42,250	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	51,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	97,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	64,300	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,600	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	49,200	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	54,700	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	46,950	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	116,500	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	46,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	41,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	91,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	42,500	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,000	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,450	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
PHR	HOSE	52,700	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	44,150	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	69,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	160,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,400	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,227	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	95,600	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,100	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	51,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	71,500	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,400	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	35,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,600	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,725	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,000	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	109,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	87,400	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	69,100	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,043	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	52,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	86,564	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,750	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912